

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026

(Kèm theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrung)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ 5 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã Ia Hrung báo cáo phương án phân bổ ngân sách năm nhà nước năm 2026 như sau:

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

- Việc xây dựng phương án phân bổ chi thường xuyên ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng.

- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách xã trong năm 2026 và phù hợp với các tiêu chí, định mức phân bổ của ngân sách tỉnh giao. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi không cần thiết khác.

- Phân bổ của ngân sách được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của

Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành.

- Tất cả các khoản chi thường xuyên của các đơn vị dự toán thực hiện giữ lại 10% để thực hiện cải cách tiền lương.

Theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, phương án phân bổ về cơ bản chỉ đảm bảo quỹ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, chi khác theo định mức của CBCC; các chính sách an sinh xã hội và phân bổ cho một số nhiệm vụ hoạt động cần thiết cho các cơ quan, đơn vị sau khi cân đối nguồn bổ sung mục tiêu của tỉnh năm 2026.

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Phân bổ dự toán thu ngân sách

- Tổng thu ngân sách xã năm 2026: 221.653 triệu đồng, trong đó:
 + Thu điều tiết theo phân cấp: 47.488 triệu đồng;
 + Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 174.165 triệu đồng;
 - Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh giao: 69.496 triệu đồng;
 - Dự kiến dự toán trình Hội đồng nhân dân xã giao: 69.496 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao năm 2026, chi tiết:

+ Các khoản thu từ ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý: 38.828 triệu đồng (trong đó: Thuế GTGT: 37.513 triệu đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.315 triệu đồng);

+ Lệ phí trước bạ: 9.200 triệu đồng;

+ Thuế sử dụng nhà đất, đất phi nông nghiệp: 250 triệu đồng;

+ Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân: 760 triệu đồng;

+ Tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng;

+ Phí, lệ phí: 117 triệu đồng;

+ Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích: 341 triệu đồng;

2. Phân bổ dự toán thu ngân sách năm 2026

Tổng dự toán thu ngân sách xã: 69.496 triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ cho Thuế cơ sở thu: 38.828 triệu đồng

Đối với các khoản thu về thuế và thu khác do Chi cục thuế thực hiện được tính toán trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2025 và dự toán do Thuế cơ sở lập trên cơ sở các chỉ tiêu do Thuế tỉnh giao.

b) Phân bổ cho các cơ quan đơn vị xã thu: 30.668 triệu đồng.

- Đối với khoản thu tiền sử dụng đất do Phòng Kinh tế xã phối hợp thực hiện trên cơ sở Kế hoạch thu tiền sử dụng đất của xã, khả năng tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu quy hoạch và tình hình thị trường bất động sản.

- Đối với khoản thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã, giao Phòng Kinh tế tham mưu thu dựa trên việc rà soát quỹ đất công ích của xã.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí giao cho Trung tâm phục vụ hành chính công xã thu.

III. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Nguyên tắc phân bổ

Năm 2026 được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của Trung ương và Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ 5 về ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đối với xã Ia Hrung là đơn vị thu không đủ bù chi, chủ yếu được trợ cấp từ ngân sách cấp trên, do đó các khoản chi chỉ đủ đảm bảo những định mức cơ bản theo quy định. Việc phân bổ ngân sách cơ bản thực hiện theo nguyên tắc như sau:

a) Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải bảo đảm thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách năm 2026, ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công; sử dụng hiệu quả Ngân sách; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội.

Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của địa phương theo phân cấp).

d) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, dự toán thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị và chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Đảm bảo chế độ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, làng, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội; chế độ, mức chi cho

lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở và thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

f) Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học - công nghệ và chuyển đổi số không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao; bố trí đầy đủ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình MTQG theo đúng quy định; bố trí kinh phí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

2. Dự toán chi

Tổng chi ngân sách xã: 221.653 triệu đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 21.603 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 157.294 triệu đồng;
- Chi dự phòng: 3.651 triệu đồng;
- Chi bổ sung mục tiêu: 39.105 triệu đồng.

3. Phương án phân bổ dự toán chi

- Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo: Chọn tiêu chí biên chế và quỹ tiền lương.
- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính: Chọn tiêu chí biên chế và quỹ tiền lương.

- Mức lương cơ sở giao dự toán: 2.340 triệu đồng.

- Quỹ lương: Phân bổ quỹ lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp và các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

3.1. Dự toán chi ngân sách xã:

3.1.1. Chi đầu tư phát triển: 21.603 triệu đồng

Phân bổ cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2026, bao gồm:

- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp đầu tư: 4.603 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 17.000 triệu đồng.

3.1.2. Chi thường xuyên: 157.294 triệu đồng, trong đó:

a) Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể.

* Tiêu chí phân bổ: Chọn tiêu chí biên chế và quỹ tiền lương.

* Định mức phân bổ chi các cơ quan Nhà nước, Đảng, Đoàn thể:

- Phân bổ quỹ lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp và các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Quỹ tiền lương được tính theo mức lương cơ sở 2.340 triệu đồng.

- Quỹ tiền thưởng: Quỹ tiền thưởng của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm tháng 10/2025 được xác định trên cơ sở 10% lương theo ngạch, bậc.

- Định mức chi cho 01 biên chế: 32 triệu đồng/biên chế/năm (Các đơn vị: Văn

phòng Đảng ủy xã, Văn phòng HĐND-UBND xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa-Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công): Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công và các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên của xã và các nhiệm vụ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể khác theo quy định của pháp luật đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Phân bổ khoán kinh phí ký kết hợp đồng lao động đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính theo tình hình thực tế.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động của khối Đảng, HĐND, UBND, UBMTTQ: Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

- * Định mức phân bổ không bao gồm:

- Chi đảm bảo hoạt động của cơ quan Đảng, UBND, HĐND; chi đối ứng chương trình, dự án.

- Chi xây dựng văn bản QPPL, chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

- Mua sắm tài sản theo đề án được phê duyệt.

- Hỗ trợ đào tạo sau đại học; chi tổ chức Đại hội nhiệm kỳ; hội nghị quy mô.

- * Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp

Trường hợp được giao biên chế: Khoán kinh phí theo số biên chế. Đối với hội quần chúng: Hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, NSNN chỉ hỗ trợ nhiệm vụ được giao.

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

- * Định mức phân bổ:

- Định mức chi chung: Trường Mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trung học cơ sở: 28 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với biên chế chưa có mặt, phân bổ: 34,111 triệu đồng/biên chế/năm (theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai).

- * Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Lương, phụ cấp, khoản có tính chất lương.

- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục.

- Đồ dùng cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLTBGDĐT-BLĐTBXH-BTC

- Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất giáo dục: sửa chữa, mua sắm theo nhu cầu được phê duyệt.

c) Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin và thể thao

Hỗ trợ UBMDTQVN xã thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới", hỗ trợ khu dân cư thôn làng; Di tích lịch sử "Đài tưởng niệm Ia

Hrung"; các nhiệm vụ phát sinh được phê duyệt.

d) Chi đảm bảo xã hội:

Bao gồm toàn bộ nội dung liên quan đến công tác bảo trợ xã hội; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo quy định hiện hành; kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định; kinh phí thực hiện hợp đồng với đơn vị ủy thác chi trả Bảo trợ xã hội; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách.

đ) Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường, môi trường: chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế, giao thông, kiến thiết thị chính; các hoạt động môi trường trên địa bàn phường.

e) Chi sự nghiệp khoa học – công nghệ và chuyển đổi số: theo định mức tỉnh giao.

f) Chi khác ngân sách: bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ. Trong đó, hỗ trợ một phần kinh phí để thôn, làng thực hiện chi hoạt động.

h) Chi quốc phòng - an ninh: Đảm bảo chế độ chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn phường; đảm bảo chế độ chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ theo quy định.

g) Chi y tế: Thực hiện chế độ phụ cấp y tế thôn bản theo quy định tại Quyết định 75 ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

3.1.3. Dự phòng ngân sách: 3.651 triệu đồng, theo quy định của Tỉnh.

- Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói.

- Thực hiện các nhiệm vụ của xã về an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã mà chưa có trong dự toán.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung thu	Năm 2026			Ghi chú
		Tỉnh giao thu NSNN	HĐND xã giao		
			Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã	
A	B	4	5	6	7
	Tổng thu NSNN	243.661	243.661	221.653	
I	Các khoản thu 100%	1.468	1.468	1.468	
1	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	117	117	117	
2	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích...tại xã	341	341	341	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-	
4	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	250	250	250	
5	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	760	760	760	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	
7	Thu khác và phạt các loại		-	-	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	68.028	68.028	46.020	
1	Thuế giá trị gia tăng do cơ sở thuế quản lý	37.513	37.513	26.259	
2	Thuế tài nguyên		-	-	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ sở thuế quản lý	1.315	1.315	921	
4	Lệ phí trước bạ	9.200	9.200	1.840	
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)		-	-	

STT	Nội dung thu	Năm 2026			Ghi chú
		Tỉnh giao thu NSNN	HĐND xã giao		
			Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã	
7	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	20.000	20.000	17.000	
8	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý		-	-	
III	Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu	174.165	174.165	174.165	
1	Thu bổ sung cân đối	135.060	135.060	135.060	
2	Thu bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên		-	-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	39.105	39.105	39.105	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo	4.655	4.655	4.655	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	19.189	19.189	19.189	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	1.175	1.175	1.175	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	11.161	11.161	11.161	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	1.900	1.900	1.900	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	680	680	680	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	345	345	345	
-	Kinh phí phục vụ đấu giá các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện		-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		HĐND xã giao	Phân bổ dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	221.653	221.653
A	Chi cân đối ngân sách	182.548	182.548
I	Chi đầu tư phát triển	21.603	21.603
1	Chi nguồn Tỉnh phân cấp	4.373	4.373
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.150	16.150
3	Tiết kiệm 5%	1.080	1.080
II	Chi thường xuyên	154.056	154.056
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.245	5.245
2	Chi sự nghiệp môi trường	380	380
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	111.136	111.136
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	150	150
5	Chi sự nghiệp văn hóa	705	705
6	Chi đảm bảo xã hội	934	934
7	Chi công tác an ninh quốc phòng	5.891	5.891
7	Chi quản lý hành chính	29.616	29.616
8	Hỗ trợ Tết Nguyên đán		
9	Chi y tế, dân số và gia đình	345	345
10	Chi hỗ trợ		
11	Chi từ nguồn cho thuê đất		
III	Dự phòng ngân sách	3.651	3.651
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	2.734	2.734
V	Kinh phí chưa phân bổ	504	504
B	Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu	39.105	39.105

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THEO TỪNG ĐƠN VỊ
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrung)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Tổng chi ngân sách cấp xã			221.653	221.653	3.814	217.839
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH			221.653	221.653	3.814	217.839
I	Chi cân đối năm 2026			221.653	221.653	3.814	217.839
1	Chi đầu tư phát triển			21.603	21.603	1.080	20.523
1.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất			17.000	17.000	850	16.150
1.2	Nguồn phân cấp			4.603	4.603	230	4.373
2	Chi thường xuyên			157.294	157.294	2.734	154.560
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế			5.812	5.812	567	5.245
-	Phòng Kinh tế			5.812	5.812	567	5.245
+	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường nội thôn, liên thôn, kênh mương, nạo vét, phát quang hành lang				3.800	380	3.420

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
+	<i>Công tác tuyên truyền khuyến nông, lâm, phòng chống thiên tai, dịch bệnh</i>				500	50	450
+	<i>Thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV; Trồng cây che phủ chống xói mòn đất sản xuất</i>				300	30	270
+	<i>Chi phí Ban quản lý bãi rác</i>				60		60
+	<i>Hệ thống điện cho 04 nghĩa trang trên địa bàn xã</i>				80		80
+	<i>Sửa chữa, điện chiếu sáng đô thị tỉnh lộ 664 trung tâm xã Ia Dêr (cũ)</i>				326	33	293
+	<i>Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính và các điểm có nguy cơ mất an toàn giao thông</i>				746	75	671
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	438	420	112.413	112.413	1.277	111.136
2.2.1	Phân bổ cho các trường	438	420	111.913	111.913	1.227	110.686
	<i>Trường Mầm non 1/5</i>	26	26	5.614	5.614	73	5.541
	<i>Trường Mầm non 1/6</i>	26	23	5.249	5.249	73	5.176
	<i>Trường Mầm non 3/2</i>	30	27	6.279	6.279	84	6.195
	<i>Trường Mầm non 30/4</i>	36	36	7.912	7.912	101	7.811

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	<i>Trường tiểu học Lý Tự Trọng</i>	35	32	9.248	9.248	98	9.150
	<i>Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi</i>	35	33	9.671	9.671	98	9.573
	<i>Trường Tiểu học Ngô Mây</i>	32	31	8.808	8.808	90	8.718
	<i>Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn</i>	47	46	13.544	13.544	132	13.412
	<i>Trường Tiểu học Võ Thị Sáu</i>	41	39	11.618	11.618	115	11.503
	<i>Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm</i>	28	28	7.312	7.312	78	7.234
	<i>Trường THCS Phan Bội Châu</i>	34	33	9.289	9.289	95	9.194
	<i>Trường THCS Tôn Đức Thắng</i>	30	29	8.175	8.175	84	8.091
	<i>Trường THCS Trần Phú</i>	38	37	9.193	9.193	106	9.087
2.2.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo			500	500	50	450
	Hội nghị, tập huấn; Lễ tổng kết, khai giảng, 20/11; dạy Tiếng Việt cho trẻ DTTS chuẩn; Học bạ điện tử; Điều tra phổ cập - Xóa mù chữ và nhiệm vụ phát sinh khác			500	500	50	450
2.3	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số			150	150	-	150

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			150	150		150
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa			747	747	42	705
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			225	225	-	225
+	<i>Hỗ trợ UBMDTQVN xã thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới", hỗ trợ khu dân cư thôn làng</i>			225	225		225
-	Phòng Văn hoá-Xã hội			522	522	42	480
+	<i>Di tích lịch sử "Đài tưởng niệm Ia Hrungr"</i>			100	100		100
+	<i>Tổ chức Đại hội TDĐT cấp xã; BCD toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; Khen tặng danh hiệu Thôn, làng văn hoá; Lễ hội Đua thuyền độc mộc và các nhiệm vụ phát sinh khác</i>			422	422	42	380
2.5	Chi sự nghiệp môi trường			422	422	42	380
-	Vệ sinh công cộng, rác thải, xử lý ô nhiễm, tuyên truyền môi trường, dụng cụ thu gom rác và các nhiệm vụ phát sinh khác			422	422	42	380
2.6	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã			976	976	42	934
-	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>			976	976	42	934

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
+	Quà tặng cho người cao tuổi của HĐND và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP 20/6/1975 và Quyết định 111-HĐBT 13/10/1981			104	104	42	62
+	Chi hợp đồng cho đơn vị uỷ thác chi trả bảo trợ xã hội			317	317		317
+	Chúc thọ mừng thọ			286	286		286
+	Cán bộ xã nghỉ việc theo Thông tư 08/2024/TT-BNV			268	268	-	268
	<i>Bí thư, chủ tịch: 01ng * 3,5 * 12 + BHYT (04ng * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			173	173		173
	<i>Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK: 01ng * 3,5 * 12 + BHYT (01ng * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			43	43		43
	<i>Chức danh còn lại: 01ng * 3,5 * 12 + BHYT (01ng * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			43	43		43
	<i>Nghệ nhân ưu tú: 01ng * 0,7 * 12</i>			8	8		8
2.7	Chi an ninh trật tự			3.067	3.067	40	3.026
-	<i>Chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT theo Nghị quyết số 87/2024/NĐ-HĐND</i>			2.318	2.318		2.318
-	<i>Mua BHXH (131 người x 150.000đ/người)</i>			236	236		236
-	<i>Mua BHYT (131 người x 70.000đ/người)</i>			110	110		110

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	<i>Kinh phí hoạt động ANTT</i>			403	403	40	363
2.8	Chi quốc phòng (BCH Quân sự xã)			2.922	2.922	57	2.865
-	<i>Lương và các khoản đóng góp (Ban chỉ huy quân sự)</i>	3	3	339	339		339
-	<i>Phụ cấp cán bộ không chuyên trách</i>			1.990	1.990		1.990
-	<i>Chi hoạt động theo định mức</i>			96	96	10	86
-	<i>Kinh phí hoạt động không thường xuyên</i>			477	477	48	429
	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>			21	21		21
2.9	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	81	68	30.282	30.282	666	29.616
2.9.1	Văn phòng Đảng uỷ	18	17	5.744	5.744	178	5.566
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	3.540	3.540	58	3.482
	Chi lương và các khoản đóng góp			2.964	2.964		2.964
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			576	576	58	518
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	2.023	2.023	120	1.903

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Phụ cấp BCH Đảng bộ xã: 24đ/c*0,3*2,34*12tháng			202	202		202
	Cán bộ KCT làm việc tại Ban xây dựng Đảng			50	50		50
	Chi khác của người hoạt động KCT			10	10		10
	Chi hợp đồng tạp vụ, lái xe			235	235		235
	Kinh phí hội nghị, in sao và xây dựng văn bản			500	500	50	450
	Mua máy tính 02 bộ			40	40		40
	Ban công tác 35			286	286		286
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của TT Đảng ủy			700	700	70	630
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>180</u>	<u>180</u>	-	<u>180</u>
2.9.2	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>	10	8	7.418	7.418	87	7.331
a)	<u>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.521</u>	<u>1.521</u>	<u>32</u>	<u>1.489</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.201	1.201		1.201
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			320	320	32	288

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>	-	-	5.825	5.825	55	5.770
	Phụ cấp bán chuyên trách cấp xã			70	70		70
	Chi khác của người hoạt động KCT			15	15		15
	Lương hợp đồng bảo vệ			72	72		72
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Ban công tác MT thôn, làng			1.439	1.439		1.439
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi đoàn thanh niên thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Phụ nữ thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Cựu chiến binh thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Nông dân binh thôn, làng			863	863		863
	BHXH, BHYT cho Ban công tác MT thôn làng: 31 người *2,34 *17% +(31 người *2,34 *50% *4,5%)			150	150		150
	Ban thanh tra nhân dân			5	5		5
	Chi hỗ trợ KP hoạt động giám sát, phản biện xã hội			10	10		10

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Hội nghị đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân			20	20		20
	Kinh phí gặp mặt người uy tín trong đồng bào DTTS			20	20		20
	Kinh phí tổ chức ngày truyền thống MTTQ Việt Nam (ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc 18/11)			25	25		25
	Kinh phí hoạt động của Hội: Hội chữ thập đỏ, Hội cựu thanh niên xung phong, Hội giáo chức, Hội người cao tuổi			200	200	20	180
	Kinh phí thực hiện đảm bảo hoạt động của Ban thường trực UBMT			345	345	35	311
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>72</u>	<u>72</u>	-	<u>72</u>
2.9.3	<i>Văn phòng HĐND và UBND xã</i>	20	17	10.495	10.495	216	10.279
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>3.330</u>	<u>3.330</u>	<u>64</u>	<u>3.266</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			2.690	2.690		2.690
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			640	640	64	576
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>7.000</u>	<u>7.000</u>	<u>152</u>	<u>6.848</u>
-	Phụ cấp Thôn trưởng, thôn phó bao gồm BHXH			2.333	2.333		2.333

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	Phụ cấp Bí thư, Phó BT thôn, làng bao gồm BHXH			2.506	2.506		2.506
-	Không chuyên trách BCH Quân sự			28	28		28
-	Kinh phí hợp đồng lao động			84	84		84
-	Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã			400	400	40	360
-	Chi đảm bảo hoạt động của TT HĐND			420	420	42	378
-	Phụ cấp đại biểu HĐND			373	373		373
-	BHYT cho đại biểu HĐND (27 người)			16	16		16
-	Kinh phí trang thông tin điện tử của xã			20	20		20
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của VP UBND			700	700	70	630
-	Kinh phí đảm bảo chế độ công tác tiếp công dân			54	54		54
-	Kinh phí hoạt động tư pháp, hòa giải ở cơ sở			66	66		66
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>165</u>	<u>165</u>	-	<u>165</u>
2.9.4	Phòng Kinh tế	12	8	1.960	1.960	48	1.912

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	1.773	1.773	38	1.734
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.389	1.389		1.389
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			384	384	38	346
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	100	100	10	90
	Chi phí ngày hội doanh nhân, ấn phẩm phục vụ đất đai, đăng ký kinh doanh và bảo đảm hoạt động			100	100	10	90
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	87	87	-	87
2.9.5	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>	12	10	2.693	2.693	88	2.604
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	1.975	1.975	38	1.937
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.591	1.591		1.591
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			384	384	38	346
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	617	617	50	567
	Cán bộ không chuyên trách			57	57		57

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP			60	60		60
	Kinh phí thi đua khen thưởng			400	400	40	360
	Kinh phí phục vụ công tác tôn giáo			100	100	10	90
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>101</u>	<u>101</u>	-	<u>101</u>
2.9.6	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	9	8	<i>1.627</i>	<i>1.627</i>	<i>49</i>	<i>1.579</i>
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.334</u>	<u>1.334</u>	<u>29</u>	<u>1.306</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.046	1.046		1.046
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			288	288	29	259
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>228</u>	<u>228</u>	<u>20</u>	<u>208</u>
	Cán bộ bán chuyên trách			28	28		28
	Chi phí văn phòng phẩm và phát sinh liên quan			200	200	20	180
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>65</u>	<u>65</u>	-	<u>65</u>

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
2.9.7	Chi y tế			345	345	-	345
-	Phòng Văn hoá xã hội			345	345	-	345
+	<i>Phụ cấp cán bộ y tế thôn, bản</i>			345	345		345
2.10	Chi khác chưa phân bổ			504	504	-	504
-	<i>Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>				-		-
-	<i>Quỹ lương biên chế chưa có mặt</i>			203	203		203
-	<i>Quỹ lương bảo đảm tăng lương</i>			301	301		301
3	Dự phòng ngân sách			3.651	3.651		3.651
4	Chi tạo nguồn CCTL						-
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			39.105	39.105	-	39.105
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo			4.655	4.655	-	4.655
-	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>			3.808	3.808		3.808

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP			222	222		222
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			625	625		625
2	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội			19.189	19.189	-	19.189
-	Phòng Văn hoá-Xã hội			18.920	18.920	-	18.920
+	Chính sách hỗ trợ đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP			12.146	12.146		12.146
+	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP			6.528	6.528		6.528
+	Chính sách người có uy tín theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định 28/2023/QĐ-TTg			246	246		246
-	Phòng Kinh tế			269	269	-	269
+	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách			269	269		269
3	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế			1.175	1.175	-	1.175
-	Phòng Kinh tế			1.175	1.175	-	1.175
+	Chi cấp bù thủy lợi phí			144	144		144

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
+	Chi hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP			1.031	1.031		1.031
4	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng			11.161	11.161	-	11.161
-	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			<i>11.161</i>	<i>11.161</i>		<i>11.161</i>
5	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường học			1.900	1.900		1.900
6	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt			680	680		680
7	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND			345	345	-	345
-	<i>Văn phòng Đảng uỷ</i>			<i>84</i>	<i>84</i>		<i>84</i>
-	<i>UB MTTQVN</i>			<i>38</i>	<i>38</i>		<i>38</i>
-	<i>VP HĐND-UBND</i>			<i>80</i>	<i>80</i>		<i>80</i>
-	<i>Phòng Kinh tế</i>			<i>52</i>	<i>52</i>		<i>52</i>
-	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			<i>35</i>	<i>35</i>		<i>35</i>
-	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>			<i>32</i>	<i>32</i>		<i>32</i>

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	<i>BCH Quân sự</i>			23	23		23